



**CÔNG TY CỔ PHẦN SORBITOL PHÁP - VIỆT**  
Cụm CN Tân Hội 1, ấp Hội An, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

----- \* \* \* \* \* -----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023**

**Gồm các biểu:**

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17,905,833,970</b>	<b>21,777,583,575</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6,933,626</b>	<b>20,710,454</b>
1. Tiền	111	VI.01	6,933,626	20,710,454
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,773,636,251</b>	<b>9,647,759,852</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	255,813,891	298,183,363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		802,874,185	8,651,567,809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	714,948,175	698,008,680
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>4,726,899,529</b>	<b>4,961,600,418</b>
1. Hàng tồn kho	141		3,001,629,269	3,236,330,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		1,725,270,260	1,725,270,260
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,398,364,564</b>	<b>7,147,512,851</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	6,462,840,507	2,482,342,086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,935,524,057	4,665,170,765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>772,660,665,812</b>	<b>730,640,252,411</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28,441,130,909</b>	<b>28,441,130,909</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	28,441,130,909	28,441,130,909
- Nguyên giá	222		30,876,041,728	30,876,041,728

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,434,910,819)	(2,434,910,819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	724,277,112,502	682,256,699,101
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	724,277,112,502	682,256,699,101
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		19,942,422,401	19,942,422,401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	19,942,422,401	19,942,422,401
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		790,566,499,782	752,417,835,986
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		696,869,718,051	658,171,671,034
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		48,988,335,990	42,734,434,576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	28,820,360,902	26,070,229,075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,701,429,978	5,006,514,670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a		
4. Phải trả người lao động	314		4,476,656,669	3,770,273,781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	3,989,888,441	3,729,815,477
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			4,157,601,573
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		647,890,832,061	615,437,236,458
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	159,108,110,602	127,754,029,133

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		41,008,476,646
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		488,782,721,459	446,674,730,679
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>93,687,331,731</b>	<b>94,246,164,952</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>93,687,331,731</b>	<b>94,246,164,952</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165,042,063,000	165,042,063,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165,042,063,000	165,042,063,001
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,385,000,000	2,385,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(73.739.731.269)	(73,180,898,048)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(58,580,420,481)	(58,580,420,481)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.159.310.788)	(14,600,477,567)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>790,566,499,782</b>	<b>752,417,835,986</b>

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Lò Việt Thành

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lò Việt Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Tiên Thịnh

0091  
ÔNG  
Ổ PH  
ORBIT  
HÁP-V  
AU-T

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	5,702,765,159	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2,112,000,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,590,765,159	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3,058,946,500	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		531,818,659	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	123,142	306,149
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	730,493,789	999,850,546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	236,750,889	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	568,134,704	6,435,500,658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(1,003,437,581)	(7,435,045,055)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	561,222,000	41,228,907
12. Chi phí khác	32	VII.7	116,617,640	11,069,783
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		444,604,360	30,159,124
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(558,833,221)	(7,404,885,931)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(558,833,221)	(7,404,885,931)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Lò Việt Thành

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lò Việt Thành

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Tiên Thịnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10,634,442,188	51,181,699,969
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,085,861,058)	(46,396,513,475)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,085,509,288)	(4,542,645,115)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,095,022,000)	(341,816,278)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		733,123,693	1,189,943,700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,056,862,924)	(2,978,465,900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3,044,310,611</b>	<b>(1,887,797,099)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,658,858,084	5,046,423,730
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,716,945,523)	(3,251,500,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3,058,087,439)</b>	<b>1,794,923,730</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(13,776,828)</b>	<b>(92,873,369)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>20,710,454</b>	<b>113,583,823</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	6,933,626	20,710,454

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2024

**Người lập báo cáo**

(Ký, họ tên)



**Lò Việt Thành**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Lò Việt Thành**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Phạm Tiến Thịnh**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần có 66,48% vốn nhà nước.
2. **Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:** Thương mại - Sản xuất.
3. **Hoạt động chính**  
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có.
6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.  
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHINH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**  
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
3. **Các khoản phải thu**  
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.  
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:  
Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.  
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.  
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
4. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**  
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được  
Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.  
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.
5. **Chi phí trả trước**  
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.
6. **Tài sản cố định hữu hình**  
Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.  
Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



Loại tài sản cố định	Số năm/Năm nay	Số năm/Năm trước
Máy móc và thiết bị	05-10	05-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04-05	04-05
Phần mềm máy tính	03-05	03-05

#### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính,

#### 9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

#### 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng



## 12. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm			
1.	<b>Tiền</b>					
	Tiền mặt	-	815,075			
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,933,626	19,895,379			
	<b>Cộng</b>	<b>6,933,626</b>	<b>20,710,454</b>			
2.	<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>					
	Công ty TNHH Kiến Vương	3,826,959	3,826,960			
	Tổng công ty máy và thiết bị công nghiệp	93,074,299	93,074,300			
	Công ty Cổ phần Khí hóa công nghiệp Tây Ninh	106,713,640	106,713,641			
	Công ty Chế biến hải sản Thiên Ân	52,197,139	52,197,140			
	Công ty Cổ phần thương mại IMEXCO	-	47,376,322			
	Khác	1,850	-			
	<b>Cộng</b>	<b>255,813,887</b>	<b>303,188,363</b>			
3.	<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>					
	Novasep	-	8,013,023,306			
	Công ty TNHH SX&TM Tam Long	509,170,476	378,229,999			
	Công ty Brentag Việt Nam	-	96,960,600			
	Công ty TNHH INTERTEK	54,843,250	-			
	Khác	238,860,459	163,353,904			
	<b>Cộng</b>	<b>802,874,185</b>	<b>8,651,567,809</b>			
4.	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>					
	Tạm ứng cho nhân viên	90,124,821	105,381,966			
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	624,823,354	592,626,714			
	<b>Cộng</b>	<b>714,948,175</b>	<b>698,008,680</b>			
5.	<b>Hàng tồn kho</b>					
	Nguyên vật liệu	3,278,489,208	2,956,636,400			
	Công cụ dụng cụ	1,448,410,321	1,317,106,045			
	Thành phẩm	-	687,857,973			
	<b>Cộng</b>	<b>4,726,899,529</b>	<b>4,961,600,418</b>			
6.	<b>Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
	<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Nguyên giá					
	Số dư đầu năm	28,441,130,909	149,627,000	2,176,920,183	108,363,636	30,876,041,728
	Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
	Số dư cuối năm	28,441,130,909	149,627,000	2,176,920,183	108,363,636	30,876,041,728
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu năm		149,627,000	2,176,920,183	108,363,636	2,434,910,819
	Khấu hao trong năm			68,860,513		68,860,513
	Số dư cuối năm		149,627,000	2,245,780,696	108,363,636	2,503,771,332
	Giá trị còn lại					-
	Tại ngày đầu năm			-		-
	Tại ngày cuối năm	28,441,130,909		-		28,441,130,909
7.	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>					
	<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong năm</b>	<b>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</b>	<b>Kết chuyển giảm khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
	XDCB dở dang	682,256,699,101	39,731,686,540	-	-	721,988,385,641
	Chi phí xây dựng	3,381,888,270				3,381,888,270
	Chi phí máy móc thiết bị	277,627,510,054				277,627,510,054

Chi phí khác	401,247,300,777	39,731,686,540			440,978,987,317
<b>Cộng</b>	<b>682,256,699,101</b>	<b>39,731,686,540</b>	-	-	<b>721,988,385,641</b>

<b>8. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần khí hóa CN TN	9,895,535,527	9,676,339,934
Công ty VNHACO	3,871,186,668	3,871,186,668
Công ty CP ĐT CCN Tân Hội	6,241,472,280	3,860,999,684
Công ty TNHH Hùng Duy 8	1,300,625,719	1,300,625,719
Công ty TNHH Excel Plastech	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty TNHH Tấn Xuân	923,985,934	923,985,934
Khác	5,337,554,774	5,187,091,136
<b>Cộng</b>	<b>28,820,360,902</b>	<b>26,070,229,075</b>

<b>9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH SX&TM Tam Long	11,701,429,978	5,006,514,670
<b>Cộng</b>	<b>11,701,429,978</b>	<b>5,006,514,670</b>

<b>10. Phải trả người lao động</b>		
Tiền lương phải trả	4,476,656,669	3,770,273,781
<b>Cộng</b>	<b>4,476,656,669</b>	<b>3,770,273,781</b>

<b>11. Phải trả ngắn hạn</b>		
<i>Phải trả tổ chức và cá nhân khác</i>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	48,376,732	48,376,732
Bảo hiểm xã hội	3,941,511,709	3,681,438,745
<b>Cộng</b>	<b>3,989,888,441</b>	<b>3,729,815,477</b>

<b>12. Vay và thuê nợ tài chính</b>		
<b>a. Vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH SX&TM Tam Long	988,795,753	3,380,038,230
Hoàng Quỳnh Nga	-	525,311,013
Phạm Tiến Thịnh	252,252,330	252,252,330
<b>Cộng</b>	<b>1,241,048,083</b>	<b>4,157,601,573</b>

<b>b. Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng SHB	301,994,730,679	301,994,730,679
Công ty TNHH SXTM Tam Long	1,099,514,134	
Công ty TNHH TM TH Đông Đô	185,688,476,646	144,680,000,000
<b>Cộng</b>	<b>488,782,721,459</b>	<b>446,674,730,679</b>

<b>13. Vốn chủ sở hữu</b>					
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</b>					

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	167,427,063,000			(65,776,012,117)	(65,776,012,117)
- Lỗ trong năm trước				(7,404,885,931)	(7,404,885,931)
Số dư cuối năm trước	167,427,063,000			(73,180,898,048)	(73,180,898,048)
Số dư đầu năm nay	167,427,063,000			(73,180,898,048)	(73,180,898,048)
- Lỗ trong năm nay				(558,833,221)	(558,833,221)
Số dư cuối năm nay	167,427,063,000			(73,739,731,269)	(73,739,731,269)

<b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>					
<b>Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>					<b>Giá trị</b>
Vốn góp đầu kỳ					167,427,063,000
Vốn góp cuối kỳ					167,427,063,001
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>					-

Tình hình góp vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn đăng ký	Vốn đã góp
Tập đoàn Hóa chất VN	42.56%	71,262,030,000	71,262,030,000
Công ty CP Thiết Kế CN Hóa chất	0.98%	1,638,000,000	1,638,000,000
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công TN	18.86%	31,579,200,000	31,579,200,000
Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh (trước là vốn của Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 TN)	11.49%	19,233,333,000	19,233,333,000
Công ty TNHH MTV Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Tây Ninh	11.49%	19,233,000,000	19,233,000,000
Công ty TNHH SX Cao Su Liên Anh	4.43%	7,412,510,000	7,412,510,000
Công ty TNHH SX&TM Tam Long	3.51%	3,500,000,000	5,885,000,000

Công ty CP Landmark Holding	4.75%	7,958,000,000	7,958,000,000
Ông Lý Ngọc Quyết	1.93%	3,225,990,000	3,225,990,000
<b>Cộng</b>		<b>165,042,063,000</b>	<b>167,427,063,000</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	123,142	306,149
<b>Cộng</b>	<b>123,142</b>	<b>306,149</b>
<b>2. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	730,493,789	999,850,546
<b>Cộng</b>	<b>730,493,789</b>	<b>999,850,546</b>
<b>3. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Cộng</b>	<b>568,134,704</b>	<b>6,435,500,658</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên BCTC.

Tây Ninh, ngày 07 tháng 3 năm 2024

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Tiến Thịnh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Lò Việt Thành**

**NGƯỜI LẬP**

**Lò Việt Thành**

